

Số: *2749* /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày *28* tháng *6* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1 Dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 21/12/2015 Hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư công; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004, số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008, số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009, số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định, văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT về dự án Hồ chứa nước Bản Mông: số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 về việc phê duyệt Dự án đầu tư; số 3546/BNN-XD ngày 01/12/2011 về điều chỉnh một số hạng mục thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Mông; số 4117/TB-BNN-VP ngày 24/8/2012 về việc rà soát phương án thiết kế dự án Hồ chứa nước Bản Mông; số 9613/TB-BNN-VP ngày 25/11/2015 thông báo ý kiến kết luận của Thứ trưởng Hoàng Văn Thắng về tình hình thực hiện dự án;

Căn cứ các Quyết định, văn bản của UBND tỉnh Nghệ An về dự án Hồ chứa nước Bản Mông: số 1984/QĐ.UBND-NN ngày 8/5/2009 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể Hợp phần đền bù, giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư công trình Hồ chứa nước Bản Mông; số 2886/UBND-NN ngày 13/5/2009 về việc đề nghị tổng hợp chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng trạm bơm, hệ thống kênh; số 3879/QĐ.UBND-NN ngày 09/10/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư hạng mục đập phụ, kênh thông hồ và kênh tiêu Châu Bình; số 1463/UBND-NN ngày 13/3/2017 về việc điều chỉnh Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 1;

Xét Tờ trình số 309/TTr-BQLĐT-XD ngày 09/6/2017 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4 về việc xin điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1 dự án Hồ chứa nước Bản Mông, kèm theo: Báo thẩm định nội bộ điều chỉnh dự án số 308/TTr-BQLĐT-XD ngày 09/6/2017; Báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh dự án số 307/TTr-BQLĐT-XD ngày 09/6/2017, Báo cáo thẩm tra số 56-

BM/HH-17 ngày 03/6/2017 của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hồng Hà, hồ sơ điều chỉnh dự án giai đoạn 1 của đơn vị tư vấn và các hồ sơ có liên quan;

Xét các Tờ trình số 484/TTr.SNN-QLXD ngày 13/3/2017, số 1239/TTr.SNN-QLXD ngày 29/5/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An về việc xin điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1 Hợp phần các trạm bơm lấy nước hạ du sông Hiếu và Hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư kèm theo: Báo thẩm định nội bộ số 196/TĐ.SNN ngày 09/6/2017, các Báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh dự án số 58/BC-SNN-QLXD ngày 13/3/2017, số 188/BC-SNN-QLXD ngày 07/6/2017 và hồ sơ.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 755/BC-XD-TĐ ngày 20/6/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 6, Điều 1 - Tiêu chuẩn thiết kế

1.1. Cấp công trình: theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT.

- Công trình đầu mối: cấp I.
- Hệ thống kênh tưới: cấp III.

1.2. Tần suất thiết kế:

- Tần suất lũ thiết kế: $P = 0,5\%$;
- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 0,1\%$;
- Tần suất lũ vượt kiểm tra: $P = 0,02\%$;
- Tần suất cấp nước tưới: $P = 85\%$.

2. Điều chỉnh Điểm 10.1, Khoản 10, Điều 1 - Tuyến công trình

Đập chính: Tuyến IA, tại Bản Mông, xã Yên Hợp, cách ngã 3 suối Cồng và sông Hiếu khoảng 1,0 km.

3. Điều chỉnh Điểm 10.2, Khoản 10, Điều 1 - Giải pháp kỹ thuật

(Thông số kỹ thuật điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3.1. Đập chính:

- Hình thức thuộc loại đập bê tông trọng lực; cao trình đỉnh đập +78,90m, chiều dài đỉnh đập $L=383\text{m}$, chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}=45,40\text{m}$, bề rộng mặt đập $B=12,50\text{m}$. Trong thân đập bố trí đường hầm thoát nước dạng vòm, kết hợp hành lang công tác, kiểm tra.

- Xử lý thấm nền và gia cố nền đập bằng khoan phụt vữa xi măng.

3.2. Đập phụ:

- Hình thức đập đất nhiều khối, cao trình đỉnh đập +78,90m, chiều dài

đỉnh 162,0 m, chiều cao đập lớn nhất 35,0m, bề rộng đỉnh 10m; mái thượng lưu $m = 3,0; 3,25; 3,50$, mái hạ lưu $m = 2,75; 3,25$; bố trí 2 cơ ở thượng lưu rộng 5,0 m tại cao trình +69,0 m và 59,0 m, cơ hạ lưu rộng 5m ở cao trình +69,0 m;

- Kết cấu đập gồm 03 khối, chỉ tiêu cơ lý: khối đập thượng lưu $\gamma_{\text{tkk}} \geq 1,81\text{T/m}^3$ độ chặt $K \geq 0,97$, hệ số thấm $K \leq 3,6.10^{-5}$ cm/s; khối giữa chống thấm ở giữa $\gamma_{\text{tkk}} \geq 1,64\text{T/m}^3$ độ chặt $K \geq 0,97$, hệ số thấm $K \leq 3,9.10^{-6}$ cm/s; khối đập hạ lưu $\gamma_{\text{tkk}} \geq 1,81\text{T/m}^3$ độ chặt $K \geq 0,97$, hệ số thấm $K \leq 3,6.10^{-5}$ cm/s.

- Thoát nước trong thân đập dạng ống khói kết hợp thấm cát, cuội sỏi dẫn nước ra lăng trụ đá thoát nước hạ lưu. Đỉnh lăng trụ đá rộng 7,0m, mái thượng lưu $m=1,50$, hạ lưu $m=2,0$.

- Xử lý thấm nền đập bằng khoan phụt vữa xi măng.

3.3. Tràn xả lũ:

- Loại tràn thực dụng, mặt cắt Ôphisêrôp không chân không, kết cấu BTCT, lưu lượng xả thiết kế $Q_{P0,5\%} = 6.180 \text{ m}^3/\text{s}$, cao trình ngưỡng +63,60m. Tràn gồm 05 cửa, kích thước $n \times B \times H = (5 \times 15 \times 12,80)$ m, các cửa được ngăn cách bằng trụ pin dày 5,0m; trên các trụ pin bố trí cầu ô tô tải trọng thiết kế HL93, dài 102,50m, rộng 4,80m.

- Hình thức tiêu năng: bể tiêu năng, kích thước $L \times B = 52 \times 97,5$ m, kết cấu BTCT, trong bể bố trí 2 hàng mô tiêu năng bằng BTCT.

- Kênh xả hạ lưu dài 90,0 m, mặt cắt hình thang, đáy rộng 108,5m, hệ số mái $m=1$; gia cố chống xói đáy kênh bằng đá hộc trong khung bê tông, gia cố mái kênh bằng tấm BTCT.

- Cầu giao thông hạ lưu tràn ở cao độ +62,0 m (kết nối giao thông bờ tả đập chính thay cho cầu qua sông Hiếu hạ lưu đập và đường thi công số 2), tải trọng thiết kế HL93, dài 102,50 m, rộng 8,0 m.

3.4. Công trình lấy nước:

- Cống lấy nước tự chảy từ mực nước +71,0m trở lên: chế độ chảy có áp, lưu lượng thiết kế $Q=8,76\text{m}^3/\text{s}$, cao trình ngưỡng cửa vào +65,0 m, kích thước cống $B \times H = 3,0 \times 3,0$ m. Cửa vào bố trí hệ thống lưới chắn rác, cửa van đóng mở và van sửa chữa. Đường ống thép sau cống dài $L=945$ m, đường kính $D=3,0$ m cuối đường ống bố trí van côn $D=2,20$ m, tiêu năng hạ lưu dạng buồng va đập.

- Trạm bơm (lấy nước từ mực nước +71,0m đến mực nước chết +65,0m cấp vào đường ống sau cống lấy nước): gồm 03 tổ máy bơm chìm, lưu lượng thiết kế mỗi máy $Q=10.600 \text{ m}^3/\text{h}$, cột nước thiết kế $H=9,26$ m. Cửa vào bố trí hệ thống lưới chắn rác, khe phai sửa chữa, kích thước cửa vào $B \times H = 3,0 \times 0,75$ m, cao trình ngưỡng +60,0m. Buồng đặt máy bơm bằng BTCT, đường kính $D=1,80$ m; cửa ra máy bơm bố trí van một chiều, đường kính $D=1,60$ m.

3.5. Cống xả sâu kết hợp xả cát: bố trí ở hai bên nhà máy thủy điện (02 cống), chế độ chảy có áp. Cao trình cửa vào +43,0m, kích thước cống

BxH=5x3,5m, kết cấu BTCT; cửa van điều tiết và cửa van sự cố là cửa van phẳng, đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

3.7. Kênh dẫn dòng: kênh dẫn dòng nằm bên bờ phải sông Hiếu, dài 800m, đáy rộng 83 m, hệ số mái $m = 0,5 \div 1,0$, cao độ đáy thượng lưu +44,50m, độ dốc $i = 0,0006$.

3.8. Trạm bơm tưới và hệ thống kênh: giai đoạn 1, xây dựng 08 trạm bơm lấy nước hạ du sông Hiếu, gồm: Vực Đạo, Gò Vịm, Hòn Rô, Tân Khánh, Cây Khê, Vực Giồng, Đồng Dong, Làng Rào (*Thông số kỹ thuật điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

4. Điều chỉnh Điểm 10.2.9, Khoản 10, Điều 1 - Đường thi công kết hợp quản lý công trình đầu mối

- Chiều dài đường số 1: 2,25 km; đường 1b: 0,62 km; đường nối từ đập chính sang đập phụ dài 0,15 km, đường vào nhà van còn dài 0,15 km. Không xây dựng đường số 2 và cầu qua sông Hiếu.

- Hệ thống đường thi công nội bộ công trường, gồm: đường số 2 B, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10; tổng chiều dài 5,20 km; tải trọng trục 12T; mặt rộng 9 m, hai làn xe, hai bên có lề, mặt đường rải đá dăm dày 15 cm.

- Cầu qua kênh dẫn dòng: cầu BTCT dự ứng lực, tải trọng HL93, cao độ mặt cầu +61,50m chiều dài 132 m, rộng B = 8 m, 4 nhịp x 33m. Xử lý nền mố hai bên bằng cọc khoan nhồi.

5. Điều chỉnh Điểm 10.2.10, Khoản 10, Điều 1 - Khu quản lý

Khu quản lý đầu mối: diện tích khuôn viên 3.000 m², nhà quản lý 2 tầng, kết cấu khung BTCT M200, tổng diện tích sàn 450 m²; xây dựng nhà kho, nhà bếp, tường rào... và trang thiết bị kèm theo.

Tu bổ, chỉnh trang một số hạng mục bị xuống cấp sau 7 năm sử dụng: thiết bị điện, nước, sơn tường... để phục vụ công tác điều hành thi công cụm công trình đầu mối và phục vụ quản lý vận hành.

6. Điều chỉnh Điểm 10.3, Khoản 10, Điều 1 - Khối lượng chính

Khối lượng chính cụm công trình đầu mối:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đất đào	m ³	1.544.267
2	Đá đào	m ³	2.606.972
3	Đất đắp	m ³	1.197.396
4	Đá các loại	m ³	136.901
5	Bê tông các loại	m ³	272.517
6	Thép các loại	tấn	16.438

7. Điều chỉnh Điểm 11.1, Khoản 11, Điều 1 - Cơ khí và điện đầu mối

7.1. Cơ khí, thiết bị:

- Trần xả lũ: số lượng 05 cửa van cung bằng thép, kích thước BxH=(15,0 x 12,80) m, đóng mở bằng 2 xi lanh thủy lực, lực kéo một xi lanh 150T. Phai sửa chữa cửa tràn, số lượng 01 bộ (6 tấm); nâng hạ bằng công trực, số lượng 1 bộ, khe phai: 05 bộ.

- Công lấy nước: lưới chắn rác, kích thước BxH=(3,0x5,0) m; cửa van phẳng bằng thép kích thước BxH=(3,0x3,5) m, số lượng 01 cửa, đóng mở cửa van bằng máy trực vít. Đường ống thép đường kính 3,0 m; hạ lưu công bố trí van côn đường kính D=2,2 m, đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

- Trạm bơm: cửa vào bố trí 01 lưới chắn rác BxH=3x4,80m và 01 van phẳng bằng thép kích thước BxH=(3,0x2,2) m, đóng mở cửa van bằng máy trực vít. Thiết bị trạm bơm gồm 03 tổ máy bơm chìm.

- Công xả sâu kết hợp xả cát: cửa van phẳng bằng thép, kích thước BxH=(5,0x3,5) m, số lượng 02 bộ, đóng mở mỗi cửa bằng 2 xi lanh thủy lực, lực kéo một xi lanh 75T; cửa van sự cố BxH=(5,0x3,5) m, số lượng 02 bộ, đóng mở mỗi cửa bằng 2 xi lanh thủy lực, lực kéo một xi lanh 75T; phai sửa chữa: 01 bộ.

7.2. Hệ thống điện:

- Điện phục vụ thi công: đường dây 35 KV dài 3,2 km. Điều chỉnh trạm biến áp T1 công suất từ (30kVA-35/0,4 kV) lên (75kVA-35/0,4 kV) để phục vụ thi công và vận hành nhà quản lý. Điều chỉnh các trạm biến áp T2a, T2b, T4 thành trạm T2 kiểu trệt công suất (2000kVA-35/0,4kV) cấp điện cho thi công các hạng mục bờ trái; giữ lại trạm T3 công suất không đổi (560kVA-35/0,4kV) cấp điện cho thi công các hạng mục bờ phải tràn; thêm trạm T4 (100kVA-35/0,4kV) cấp điện cho khu mặt bằng công trường bờ phải Kênh dẫn dòng.

- Điện phục vụ vận hành: sử dụng lại đường dây 35 kV (kéo dài thêm 0,14 km) và các trạm biến áp trong giai đoạn thi công để cấp điện vận hành: trạm T1 cho khu quản lý; di dời trạm T2 lên đỉnh đập để vận hành trạm bơm; di dời trạm T3 lên đỉnh đập để vận hành cửa tràn, công xả cát, công lấy nước; bổ sung trạm T5 công suất 50kVA để cấp điện chiếu sáng khu vực đầu môi; di dời trạm T4 đến gần nhà van côn công lấy nước để vận hành van côn.

7.3. Hệ thống quan trắc, giám sát, điều khiển:

Bao gồm: hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn phục vụ cho quá trình thi công và quản lý vận hành; hệ thống quan trắc các hạng mục công trình đầu môi trong quá trình thi công và quản lý vận hành theo TCVN 8215:2009; hệ thống điều khiển, giám sát tự động.

8. Điều chỉnh Khoản 12, Điều 1 - Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư

UBND tỉnh Nghệ An tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1 (trong đó đường viền phục vụ di dời dân lòng hồ bước 1 theo cao độ mực nước lũ P=5% của giai đoạn thi công); tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án tái định cư và xây dựng hoàn thành, đảm bảo đủ điều kiện di dời toàn bộ các hộ dân trong lòng hồ theo tiến độ thi công công trình đầu môi. Lưu ý, lấy ý kiến của Bộ trước khi phê duyệt.

9. Điều chỉnh Khoản 13, Điều 1 - Tổng mức đầu tư

9.1. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 (phần vốn trái phiếu Chính phủ) là **3.744.377.568.000** đồng. Trong đó:

- Chi phí xây dựng	1.883.744.196.000	đồng;
- Chi phí thiết bị	79.142.948.000	đồng;
- Chi phí bồi thường, HT&TĐC	1.427.000.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	22.707.617.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	203.834.225.000	đồng;
- Chi phí khác	61.107.874.000	đồng;
- Dự phòng	66.840.708.000	đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

9.2. Phân vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 1

- Vốn xây dựng công trình đầu mỗi giai đoạn 1 (chưa bao gồm cửa van tràn xả lũ, thiết bị trạm bơm, cửa van công lấy nước, hệ thống đường ống sau công lấy nước) và các chi khác kèm theo là: 1.915.469.082.000 đồng.

- Vốn xây dựng 08 trạm bơm lấy nước hạ du sông Hiếu và các chi khác kèm theo là: 376.340.743.000 đồng.

- Vốn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 1 (trong đó giải phóng mặt bằng và thu dọn lòng hồ đến cao trình mực nước lũ P=5% của giai đoạn thi công, gia cố một số vị trí trọng yếu bị sạt lở trên kênh tiêu Châu Bình) là: 1.452.458.000.000 đồng.

Phần vốn còn thiếu khoảng 626 tỷ đồng để thực hiện các hạng mục: cửa van tràn xả lũ, thiết bị trạm bơm, cửa van công lấy nước, hệ thống đường ống sau công lấy nước; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phần còn lại ở lòng hồ và chi khác tương ứng sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng một phần vốn dự phòng TPCP giai đoạn 2017-2020 của Bộ vào cuối giai đoạn.

10. Điều chỉnh Khoản 14, Điều 1 - Thời gian thực hiện dự án

- Giai đoạn 1 (từ khởi công đến năm 2020): xây dựng hoàn thành công trình đầu mỗi và 08 trạm bơm lấy nước hạ du sông Hiếu.

- Giai đoạn 2 (sau năm 2020): hoàn thành các hạng mục, công việc còn lại trên cơ sở nguồn vốn bổ sung cho dự án.

11. Những vấn đề lưu ý ở giai đoạn tiếp theo

- UBND tỉnh Nghệ An chỉ đạo các đơn vị liên quan:

+ Giải quyết dứt điểm vướng mắc của các hộ dân khu vực công trình đầu mỗi trong tháng 6/2017, đảm bảo mặt bằng cho các hạng mục đang thi công.

+ Đẩy nhanh công tác lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1 (bao gồm công tác thu dọn lòng hồ); nếu vượt kinh phí đã duyệt trong Tổng mức đầu tư thì Tỉnh phải huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành.

+ Đẩy nhanh công tác thiết kế và xây dựng hạ tầng các khu tái định cư, đảm bảo đủ điều kiện di dời các hộ dân trong lòng hồ theo yêu cầu tiến độ thi công công trình đầu mỗi.

+ Lập, thẩm định phê duyệt và tổ chức thực hiện công tác trồng rừng thay thế theo đúng các quy định hiện hành.

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4:

+ Đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu, thiết kế cấp phối bê tông có sử dụng khoáng tro bay và hoàn thiện các thủ tục có liên quan để áp dụng.

+ Giai đoạn TKKT: cần rà soát kỹ điều kiện địa chất nền đập chính để lựa chọn cao trình đặt móng và đưa ra giải pháp xử lý nền tối ưu; rà soát lại cao trình và chiều rộng đỉnh đồng đá tiêu nước đập phụ và có giải pháp tận dụng đất đá đào kênh dẫn dòng đưa vào đắp khối gia tải thượng, hạ lưu đập phụ. Làm rõ các khuyến nghị của tư vấn thẩm tra tại Báo cáo số 56-BM/HH-17 ngày 03/6/2017.

+ Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư Hợp phần bồi thường và Hợp phần thủy điện lập kế hoạch thực hiện dự án chi tiết theo tháng, báo cáo Bộ để theo dõi, giám sát và gửi các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện.

- Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An:

+ Khẩn trương tổ chức điều tra, khảo sát đo đạc xác định chính xác khối lượng bồi thường lòng hồ, lập hồ sơ điều chỉnh Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1, trình UBND tỉnh Nghệ An thẩm định, phê duyệt.

+ Lập phương án phòng chống lũ lụt, cảnh báo và di dân lòng hồ khi xảy ra lũ vượt tần suất $P=5\%$ trong quá trình thi công.

+ Nghiên cứu giải pháp tận dụng tối đa khối lượng đá đào của kênh tiêu Châu Bình để làm vật liệu gia cố một số đoạn sạt lở trên kênh tiêu Châu Bình.


- Quá trình triển khai các chủ đầu tư phải luôn rà soát các hạng mục công trình, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng, không vượt vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 được giao.

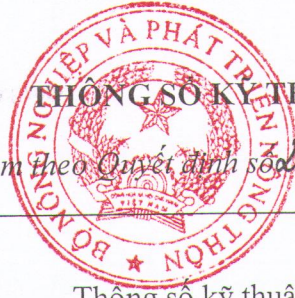
Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 của Bộ phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An để thực hiện giai đoạn 1; các nội dung còn lại sẽ được cập nhật điều chỉnh khi phê duyệt điều chỉnh toàn dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Sở NN&PTNT Nghệ An;
- Kho bạc NN tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, XD (15b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng



Phụ lục I

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH CÔNG TRÌNH ĐÀU MỎI

(Kèm theo Quyết định số 2749/QĐ-BNN-XD-TĐ ngày 28/6/2017 của Bộ NN&PTNT)

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009	Điều chỉnh	Ghi chú
1	Các đặc trưng lưu vực				
	- Diện tích lưu vực	km ²	2.800	2.800	Không đổi
	- Lượng mưa bình quân nhiều năm	mm	1.900	1.900	Không đổi
	- Mô đun dòng chảy	l/s/km ²	34,20	34,30	
	- Lưu lượng bình quân nhiều năm	m ³ /s	95,90	95,90	Không đổi
	- Tổng lượng Wo	10 ⁶ m ³	3.025	3.024	
	- Lưu lượng lũ thiết kế P = 0,5%	m ³ /s	5.870	6.180	
	- Lưu lượng lũ kiểm tra P = 0,1%	m ³ /s	72.70	7.750	
	- Lưu lượng lũ vượt kiểm tra P = 0,02%	m ³ /s	-	9.680	
2	Hồ chứa				
	- Mực nước dâng bình thường	m	76,40	76,40	Không đổi
	- Mực nước chết	m	71,00	65,00	
	- Diện tích mặt hồ đến MNDBT	km ²	25,72	24,40	
	- Diện tích mặt hồ đến MNC	km ²	15,10	7,77	
	- Mực nước lũ thiết kế P=0,5%	m	76,56	76,40	
	- Mực nước lũ kiểm tra P=0,1%	m	78,08	77,37	
	- Mực nước lũ vượt kiểm tra P=0,02%			78,85	
	- Dung tích toàn bộ ứng với MNDBT	10 ⁶ m ³	235,50	224,78	
	- Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	109,76	170,45	
	- Dung tích chết	10 ⁶ m ³	125,74	54,33	
3	Đập chính				
	- Tuyến		1	1A	Vi chỉnh
	- Loại đập		Bê tông trọng lực		Không đổi
	- Cao trình đỉnh đập	m	78,9	78,9	Không đổi
	- Chiều dài đập chính	m	340	383	
	- Chiều rộng mặt đập	m	11	12,5	
	- Chiều cao đập lớn nhất	m	44,10	45,40	
4	Đập phụ				
	- Loại đập		Đập đất nhiều khối		Không đổi
	- Cao trình đỉnh đập	m	78,9	78,9	Không đổi
	- Chiều dài đập	m	164	162	
	- Chiều rộng mặt đập	m	10	10	Không đổi
	- Cao trình đồng đá tiêu nước	m	61,5	60,0	
	- Chiều cao đập lớn nhất	m	30,9	35,0	

5	Tràn xả lũ				
	- Vị trí		Lòng sông		Không đổi
	- Hình thức tràn		Ôphixêrôp		Không đổi
	- Lưu lượng lũ thiết kế xả P = 0,5%	m ³ /s	5.688	6.180	
	- Lưu lượng lũ kiểm tra xả P = 0,1%	m ³ /s	6.846	7.467	
	- Lưu lượng lũ kiểm tra xả P = 0,02%	m ³ /s	6.846	8.748	
	- Cao trình ngưỡng tràn	m	+64,9	+63,6	
	- Chiều rộng tràn		75	75	Không đổi
	- Số lượng cửa		05	05	Không đổi
	- Kích thước cửa		15x11,5	15x12,8	
	- Hình thức tiêu năng		Bể tiêu năng		
6	Cống xả sâu kết hợp xả cát				
	- Số lượng cửa		02	02	Không đổi
	- Kích thước mỗi cửa	m ²	5x3	5x3,5	
	- Cao trình ngưỡng đáy cống		43,00	43,00	Không đổi
7	Cống tưới tự chảy				
	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	4,10	8,76	
	- Đường kính ống	m	3,0÷2,2	3,0	
	- Cao trình ngưỡng cống tự chảy	m	65	65	Không đổi
8	Trạm bơm				
	- Loại máy bơm		-	Bơm chìm	
	- Số tổ máy	tổ	-	03	
	- Lưu lượng thiết kế 1 máy	m ³ /h	-	10.600	
	- Cột nước thiết kế	m	-	9,26	
9	Kênh dẫn dòng				
	- Lưu lượng xả lũ thiết kế P = 5%	m ³ /s	3.870	3.900	
	- Cao trình ngưỡng thượng lưu	m ³ /s	50,00	44,50	
	- Độ dốc kênh			0,0006	
	- Chiều dài kênh	m	750	800	
	- Bề rộng kênh	m	60-80	83,0	
	- Cầu qua kênh		Bailey	BTCT	
10	Nhà quản lý				
	- Diện tích khuôn viên	m ²	2.000	3.000	
	- Diện tích sàn	m ²	350	450	

Phụ lục II

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ TRẠM BOM LẤY NƯỚC HẠ DU SÔNG HIẾU

(Kèm theo Quyết định số 2749 /QĐ-BNN-XD ngày 28/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



TT	Tên trạm bơm	Quyết định số 1478/QĐ-BNN-XD						Điều chỉnh					
		F _{tưới} (ha)	Q _{tk} (m ³ /h)	H _{tk} (m)	Số tổ máy	Loại máy	L _{kênh} (km)	F _{tưới} (ha)	Q _{tk} (m ³ /h)	H _{tk} (m)	Số tổ máy	Loại máy	L _{kênh} (km)
1	Tân Khánh	529	2.844	13	3	Bơm chìm	2,25	316	1.770	16,92	3	Bơm chìm	3,84
2	Làng Rào	366	1.336	16	3	Bơm chìm	2,68	365	504	15,40	2	Bơm chìm	2,40
3	Vực Giồng	250	547	14	2	Bơm chìm	2,52	220	456	23,25	2	Bơm chìm	3,02
4	Gò Vịm	1.171	3.433	19	3	Bơm chìm	2,58	364	1.656	22,64	2	Bơm chìm	3,44
5	Hòn Rô	1.137	1.535	13	2	Bơm chìm	4,04	431	1.782	20,00	2	Bơm chìm	5,34
6	Đồng Dong	526	2.232	16,00	2	Bơm chìm	3,31	387	1.800	16,00	3	Bơm chìm	3,39
7	Cây Khé	348	1.003	10	2	Bơm chìm	5,90	435	576	18,00	3	Bơm chìm	4,14
8	Vực Đạo	576	2.846	13	3	Bơm chìm	6,13	580	2.844	14,41	4	Bơm chìm	6,16
	Tổng	4.903					29,41	3.098					31,73

Phụ lục III:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (giai đoạn 1)

(Chưa lắp cơ khí đầu mối, GPMB theo tần suất lũy 5%)

Dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số 1197/QĐ-BNN-XD ngày 28/6/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

ĐVT: 1000 đồng

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XD TL 4	SỞ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG		1.553.088.622	330.655.574	-	1.883.744.196
I	Công trình thủy điện		-	-	-	-
1	Cửa vào, đường ống áp lực					-
2	Nhà máy					-
II	Đầu mối Công trình thủy lợi		1.286.609.635	-	-	1.286.609.635
1	Đập tràn+ đập BT		1.057.118.941	-	-	1.057.118.941
	Tràn xả lũ		536.535.180			536.535.180
	Đập bê tông		321.728.636			321.728.636
	Cống xả sâu+ xả cát		164.562.144			164.562.144
	Khoan phụt chống thấm và xử lý nền đập chính		34.292.981			34.292.981
2	Cống lấy nước		25.000.000	-	-	25.000.000
	Cống lấy nước		25.000.000			25.000.000
3	Đập phụ Bản Mông		92.080.498	-	-	92.080.498
	Xây dựng đập phụ		86.692.858			86.692.858
	Khoan xử lý nền đập phụ		5.387.640			5.387.640
4	Đường quản lý vận hành		99.240.613	-	-	99.240.613
	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành số 1	Gói 27	36.312.464			36.312.464
	Đường TC+QL số 1b + Cầu qua kênh dẫn dòng	Gói 33	60.827.416			60.827.416
	Đường nối đập chính và đập phụ (tạm tính)		2.100.733			2.100.733
5	Nhà quản lý	Gói 29	4.516.027			4.516.027
6	Hệ thống quan trắc		8.653.556			8.653.556
III	Hệ thống kênh lấy nước trực tiếp từ Hồ Bản Mông					
1	Kênh & C.T trên kênh chính					
+	Kênh sau trạm bơm Minh Hồng và Minh Thành					
+	Kênh tự chảy					
2	Kênh & CT trên kênh cấp 1					
+	Kênh sau trạm bơm Minh Hồng và Minh Thành					
+	Kênh tự chảy					
3	Kênh nội đồng					
+	Kênh sau trạm bơm Minh Hồng và Minh Thành					
+	Kênh tự chảy					
4	Trạm bơm					
5	Nhà quản lý					
6	Đường quản lý					
7	Tràn xả lũ					
8	Xây lắp điện					
9	Công trình phụ trợ					
10	Hồ Minh Hồng và Hồ Minh Thành					
IV	Hệ thống Trạm bơm + kênh trạm bơm lấy nước từ Sông Hiếu		-	330.655.574	-	330.655.574
4.1	Các trạm bơm đã triển khai		-	330.655.574	-	330.655.574
1	Vực Giồng	gói 37; gói 38	-	32.321.195		32.321.195

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XDTL 4	SỞ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
2	Tân Khánh	gói 30; gói 31; gói 32		37.277.606		37.277.606
3	Cây Khế	gói 45; gói 46; gói 47		47.419.328		47.419.328
4	Đồng Dong	gói 49; gói 50		40.655.871		40.655.871
5	Làng Rào	gói 34; gói 35		21.812.975		21.812.975
6	Gò Vím	gói 22; gói 23		34.753.312		34.753.312
7	Vực Đạo	gói 15; gói 16; gói 17; gói 18		63.670.700		63.670.700
8	Hòn Rô	gói 59; gói 60; gói 61		52.744.587		52.744.587
4.2	Các trạm bơm chưa triển khai		-	-	-	-
1	Hòn Sường					-
2	Bến Thịnh					-
3	Hùng Thành					-
4	Làng Mới					-
5	Xóm 14					-
6	Lèn Rói					-
7	Tân Mỹ					-
8	Hùng Cường					-
9	Tân Hương					-
10	Bến Trường					-
11	Đá Bàn					-
12	Đồng Cốc					-
13	Xuân Hòa					-
4.3	Các trạm bơm không đầu tư		-	-	-	-
1	Nghĩa Thắng 2					-
2	Vực Voi					-
3	Khe Mai					-
4	Đò Cồn					-
5	Lèn Vụt					-
6	Phú Tân					-
V	Công trình phục vụ thi công		254.655.978	-	-	254.655.978
1	Mặt bằng thi công		-			-
2	Dẫn dòng thi công		224.022.139			224.022.139
2.1.	Kênh dẫn dòng đợt 1+đợt 2	Gói số 31, gói số 32	204.022.414			204.022.414
2.2	Đê quai THL đập chính, đập phụ		19.999.725			19.999.725
3	Đường thi công		30.633.839			30.633.839
4	Khắc phục sự cố sau lũ của CT		-			-
5	Kho xưởng, bãi trữ vật liệu		-			-
6	Điện nước phục vụ thi công		-			-
7	Nhà tạm để ở và điều hành thi công		-			-
VI	Hệ thống điện		11.823.009	-	-	11.823.009
1	Hệ thống điện thi công		7.307.453	-	-	7.307.453
-	Đường dây điện 35KV, trạm BA công lấy nước, i dời trạm biến áp 560 kVA, 2000 kVA		7.307.453			7.307.453
+	Đường dây điện 35KV	Gói 30	4.412.994			4.412.994

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XD TL 4	SỞ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
+	Trạm biến áp 2000KVA cho 3 tổ máy bơm CLN		1.628.968			1.628.968
+	Di dời trạm biến áp 560 kVA, 2000 kVA		1.265.491			1.265.491
2	Hệ thống điện vận hành động lực và chiếu sáng		4.515.556	-	-	4.515.556
+	Hạ thế 0,4 KV		-			-
+	Hệ thống tủ điện và chiếu sáng		4.515.556			4.515.556
+	Đường dây điện 110KV		-			-
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ		57.467.769	21.675.179	-	79.142.948
I	Thiết bị điện		-	-	-	-
+	02 Trạm biến áp trạm bơm trên hệ thống kênh lấy nước trực tiếp từ Hồ Bản Mông					-
+	Trạm biến áp 2.000 KVA		-			-
II	Thiết bị cơ khí, nhà máy		57.467.769	21.675.179	-	79.142.948
1	Công trình thủy điện					-
+	Cửa vào, đường ống áp lực					-
+	Nhà máy (42MWx220000\$x17874đ)					-
2	Công trình đầu mối		57.467.769	-	-	57.467.769
+	Đập tràn+ công xả sâu		49.376.934	-	-	49.376.934
	Thiết bị mua_Cửa cung tràn		-			-
	Thiết bị chế tạo_Cửa cung tràn		37.098.000			37.098.000
	Thiết bị mua_Cống xả cát		-			-
	Thiết bị chế tạo_Cống xả cát		12.278.934			12.278.934
+	Cống lấy nước		8.090.835	-	-	8.090.835
	Trạm bơm công lấy nước (03 máy)		-			-
	Thiết bị mua_Cống lấy nước		3.000.000			3.000.000
	Thiết bị chế tạo_Cống lấy nước		5.090.835			5.090.835
3	Hệ thống kênh lấy nước trực tiếp từ Hồ Bản Mông		-			-
4	Hệ thống trạm bơm lấy nước từ Sông Hiếu			21.675.179	-	21.675.179
4.1	Các trạm bơm đã triển khai		-	21.675.179	-	21.675.179
+	Vực Giồng	Gói 14b1		1.354.562		1.354.562
+	Tân Khánh	Gói 14b1		1.755.010		1.755.010
+	Cây Khế	Gói 14b1		1.936.509		1.936.509
+	Đồng Dong	Gói 14b2		2.974.000		2.974.000
+	Làng Rào	Gói 14b1		1.469.600		1.469.600
+	Gò Vịm	Gói 14a		5.181.677		5.181.677
+	Vực Đạo	Gói 14a		2.568.905		2.568.905
+	Hòn Rô	Gói 14c		4.434.916		4.434.916
4.2	Các trạm bơm chưa triển khai		0	0	0	0
+	Hòn Sừng					-
+	Bến Thịnh					-
+	Hùng Thành					-
+	Làng Mới					-
+	Xóm 14					-
+	Lèn Ròi					-
+	Tân Mỹ					-
+	Hùng Cường					-
+	Tân Hương					-
+	Bến Trường					-
+	Đá Bàn					-

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XDTL 4	SỐ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
+	Đồng Cốc					
4.3	Các trạm bơm không đầu tư		-	-	-	-
+	Nghĩa Thắng 2					-
+	Vực Voi					-
+	Khe Mai					-
+	Đò Cồn					-
+	Lên Vực					
+	Phú Tân					
	CHI PHÍ XD+TB		1.610.556.391	352.330.753	-	1.962.887.144
	Chi phí xây dựng trước thuế		1.464.142.173			1.784.442.858
C	CHI PHÍ ĐÈN BÙ GPMB, DDTĐC		-	-	1.427.000.000	1.427.000.000
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Phần đã thực hiện theo QĐ 957/QĐ-BXD, phần chưa thực hiện theo Quyết định 79/QĐ-BXD)		16.798.578	5.787.840	-	22.707.617
E	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		191.263.544	12.582.938	-	203.834.225
1	Chi phí khảo sát ĐH, ĐC, lập báo cáo NCTKT(báo cáo đầu tư)		2.830.304			2.830.304
2	Chi phí khảo sát ĐH, ĐC, lập dự án đầu tư		12.145.117			12.145.117
3	CP đánh giá tác động môi trường		1.923.606			1.923.606
3.1	Thực hiện trước 2009		404.854			404.854
3.2	Thực hiện 2011	Gói 3	1.518.752			1.518.752
4	Chi phí khảo sát, bổ sung khảo sát lập dự án đầu tư		5.361.879			5.361.879
5	Chi phí lập điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư (năm 2009)		1.085.658			1.085.658
6	Tạo mô hình 3D khu CT đầu mối, hồ sơ điện tử	Gói thầu số 6	498.890			498.890
7	Chi phí khảo sát, lập thiết kế TKKT-BVTC-DT toàn dự án		127.933.307	9.065.122	-	136.998.429
8	Thí nghiệm mô hình thủy lực	Gói 5a	4.884.516	-		4.884.516
9	Chi phí thẩm tra TKKT		959.994	101.333		1.061.327
9.1	Các gói thầu đã thực hiện (theo QĐ 957)	Gói 8	312.414			312.414
9.2	Các hạng mục chưa thực hiện (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		647.580			647.580
10	Chi phí thẩm tra BVTC (40%TKKT)	Gói 9	959.994	40.533		1.000.527
10.1	Các gói thầu đã thực hiện (theo QĐ 957)	Gói 8	312.414			312.414
10.2	Các hạng mục chưa thực hiện (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		647.580			647.580
11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình	Gói số 10	1.715.582	96.339		1.811.922
11.1	Các gói thầu đã thực hiện (theo QĐ 957)	Gói 8	500.459			500.459
11.2	Các hạng mục chưa thực hiện (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		1.215.124			1.215.124
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và tư vấn		354.964	85.970		440.934
12.1	Các GT tư vấn		-			

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XD TL 4	SỞ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
12.2	Các GT XL đã thực hiện (theo QĐ 957)	Gói 8	330.806			330.806
12.3	Các hạng mục chưa thực hiện (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		418.906			418.906
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		117.734	15.961		133.695
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng, khảo sát xây dựng		15.409.996	1.719.006		17.129.003
14.1	Các GT đã thực hiện (theo QĐ 957)	Gói 8	5.169.792			5.169.792
14.2	Các hạng mục chưa thực hiện (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		8.192.346			8.192.346
14.3	Giám sát khảo sát xây dựng (Theo QĐ 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		2.047.859			2.047.859
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		1.664.011	16.395		1.680.407
16	Chi phí kiểm định chất lượng công trình (tạm tính theo TT 11/2012/TT-BXD ngày 25/12/2012)		2.143.502			2.143.502
17	Lập định mức, đơn giá công việc đặc thù (tạm tính)		1.000.000	-		1.000.000
18	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng (Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		907.238	284.709		1.191.947
19	Chi phí giám sát bảo vệ môi trường (tạm tính)		1.500.000			1.500.000
20	Nghiên cứu đánh giá tác động xói lở hạ lưu		200.000			200.000
21	Chi phí lập điều chỉnh DAĐT - TMĐT (năm 2017)		800.000			800.000
22	Nghiên cứu thiết kế thành phần cấp phối bê tông sử dụng phụ gia khoáng hoạt tính	Gói số 34	1.905.165			1.905.165
23	Chi phí mô tả địa chất trong quá trình xây dựng (tạm tính)		1.000.000			1.000.000
25	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư của chủ đầu tư (20% CPOL dự án)		3.054.287	1.157.568		4.199.598
26	Rà soát cơ cấu cây trồng, nghiên cứu áp dụng tưới tiết kiệm nước		-			-
27	Lập quy hoạch nông nghiệp, đánh giá thổ nhưỡng và bố trí cây trồng khu tưới bờ hữu sông Dinh	Gói số 7	907.800			907.800
F	CHI PHÍ KHÁC		55.967.862	5.139.213	-	61.107.874
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		30.000			30.000
2	Chi phí thẩm tra dự án đầu tư		350.000			350.000
3	Chi phí thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư (Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017)		300.000			300.000
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		69.236			69.236
5	Chi phí khởi công, khánh thành công trình (tạm tính)		100.000			100.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình		16.068.201	4.154.416		20.223.417
6.1	Các gói thầu đã thực hiện	Gói 16a	6.077.136	4.154.416		10.231.552
6.2	Các hạng mục chưa thực hiện (theo TT 329/2016 của BTC)		9.991.065			9.991.865
7	Chi phí mua sắm thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, khai thác công trình (tạm tính)		2.500.000			2.500.000

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XD TL 4	SỞ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
8	Đào tạo cán bộ quản lý khai thác (tạm tính)		500.000			500.000
9	Tư vấn lập phương án kỹ thuật và xử lý bom mìn, vật nổ		8.397.236			8.397.236
9.1	Các gói thầu đã thực hiện	Gói 13	8.397.236			8.397.236
9.2	Các hạng mục chưa thực hiện (tạm tính)		-			-
10	Chi phí điều tra khảo sát & xử lý môi		258.756			258.756
11	Chi phí thỏa thuận cấp nguồn, điểm đầu nối kỹ thuật (tạm tính)		150.000	57.562		207.562
12	Chi phí phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công (tạm tính)		-			-
13	Chi phí vận hành, chạy thử (tạm tính)		250.000			250.000
14	Chi phí trạm đo nước ở hạ lưu CT (tạm tính)		-			-
15	Chi phí cắm ranh đường viền lòng hồ		3.139.137			3.139.137
16	Chi phí đánh tác động kiến tạo động đất		396.000			396.000
17	Chi phí thuê chuyên gia trong nước (tạm tính)		500.000			500.000
18	Chi phí thuê chuyên gia cao cấp nước ngoài		-			-
19	Chi phí lập tài liệu lưu trữ (tạm tính)		500.000			500.000
20	Chi phí phân biện công trình	Gói số 11	757.046			757.046
21	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công (tạm tính)		364.000			364.000
22	Chi phí phòng chống lụt bão (tạm tính)		910.000			910.000
23	Chi phí kiểm toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016)		3.233.361	546.565		3.779.927
24	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016)		2.251.955	380.669		2.632.624
25	Phí thẩm định DAĐT điều chỉnh (Thông tư 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		111.762			111.762
26	Phí thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh (Thông tư 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		55.881			55.881
27	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình (Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		189.179			189.179
28	Phí thẩm định TKKT (Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		183.611			183.611
29	Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		76.000			76.000
30	Chi phí hội đồng nghiệm thu nhà nước (tạm tính)		500.000			500.000
31	Di dời và xây dựng dựng mới 2 trạm quan trắc thủy văn trong lòng hồ; quan trắc hiệu chỉnh thiết bị thủy văn (tạm tính)		10.580.000			10.580.000
32	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng (tạm tính)		200.000			200.000

TT	HẠNG MỤC	Gói thầu	BAN QLĐT & XD TL 4	SỞ NN & PTNT NGHỆ AN	UBND TỈNH NGHỆ AN	Tổng cộng
33	Chi phí lập, thẩm định hoặc thẩm tra quy trình bảo trì công trình (tạm tính theo TT 11/2012/TT-BXD ngày 25/12/2012)		500.000			500.000
34	Chi phí quan trắc công trình (tạm tính theo TT 11/2012/TT-BXD ngày 25/12/2012)		200.000			200.000
35	Chi phí bảo vệ mặt bằng vùng thực hiện dự án, an ninh trật tự trong quá trình thi công (tạm tính)		2.000.000			2.000.000
36	Cập nhật số liệu thủy văn, tính toán thủy lực mạng hồ Bản Mông- sông Hiếu - sông Cả phục vụ lập quy trình điều tiết liên hồ (tạm tính)		346.500			346.500
	TMĐT CHƯA TÍNH DỰ PHÒNG		1.874.586.374	375.840.743	1.427.000.000	3.677.536.860
G	DỰ PHÒNG		40.882.708	500.000	25.458.000	66.840.708
	TỔNG CỘNG:		1.915.469.082	376.340.743	1.452.458.000	3.744.377.568

Tyler

